

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1889	556	410	468	455
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1886 99.84%	556 100%	409 99.76%	466 99.57%	455 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.11%		1 0.24%	1 0.21%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.05%			1 0.21%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	1889	556	410	468	455
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1586 83.96%	462 83.09%	329 80.24%	407 86.97%	388 85.27%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	278 14.72%	91 16.37%	73 17.80%	51 10.90%	63 13.85%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	25 1.32%	3 0.54%	8 1.95%	10 2.14%	4 0.88%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1889	556	410	468	455
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1889 100%	556 100%	410 100%	468 100%	455 100%
a	Học sinh giỏi/Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	1312 69.45%	293 52.70%	225 54.88%	406 86.75%	388 85.27%
b	Học sinh tiên tiến/Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	388 20.54%	169 30.40%	104 25.37%	52 11.11%	63 13.85%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					

4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	32/11 1.69%/0.58%	3/4 0.53%/0.71%	18 4.39%	6/4 1.28%/0.385%	5/3 1.09%/0.65%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp quận/huyện	96	2	5	8	81
2	Cấp tỉnh/thành phố	35			2	33
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	455				455
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	455				455
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	388 85.27				388 85.27
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	63 13.84%				63 13.84%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	4 0.87%				4 0.87%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	890/999	248/308	208/202	214/254	220/235
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	18	2	6	4	6

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Anh Tuấn